

THỰC HIỆN TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN

MỤC LỤC

I. Khái niệm về tiến bộ và công bằng xã hội

I.1. Tiến bộ xã hội

I.2. Công bằng xã hội

II. Kinh nghiệm quốc tế và những vấn đề rút ra cho Việt Nam

II.1. Kinh nghiệm quốc tế

II.1.1. Mối quan hệ giữa phát triển và tiến bộ, công bằng xã hội

II.1.2. Toàn cầu hoá với phát triển, tiến bộ và công bằng xã hội.

II.2. Những kinh nghiệm cho Việt Nam

III. Thực trạng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong chính sách phát triển ở nước ta

III.1. Về nhận thức

III.2. Kết quả đạt được về phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

III.3. Những yếu kém

III.4. Tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đến phát triển kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội

IV. Kiến nghị một số biện pháp cho 5 năm 2006 - 2010.

IV.1. Phát triển kinh tế

IV.2. Giải quyết việc làm

IV.3. Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chính sách an sinh xã hội

IV.4. Đổi mới cơ chế quản lý và cung ứng các dịch vụ công cộng

IV.5. Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình

IV.6. Cải thiện và bảo vệ môi trường

IV.7. Phòng, chống tham nhũng

Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Chính vì vậy, Nhà nước ta luôn có những chính sách chăm lo cải thiện đời sống của mọi tầng lớp nhân dân, bảo đảm cho người dân có đủ kiến thức và điều kiện để lao động và hoạt động sáng tạo, đóng góp ngày càng nhiều cho xã hội, đất nước và nuôi dưỡng gia đình. Chúng ta chủ trương, trước hết tạo mọi điều kiện thuận lợi để người dân được tự do kinh doanh, làm giàu theo pháp luật, mở cửa thu hút mạnh nguồn lực từ bên ngoài, tạo bước đột phá cho kinh tế phát triển. Kinh tế phát triển tạo điều kiện cho thực hiện chính sách tiến bộ và công bằng xã hội. Trong xã hội tiến bộ và công bằng, dân chủ được phát huy, mọi người được tôn trọng, được giúp đỡ và họ nhận rõ trách nhiệm của mình thực hiện nghĩa vụ công dân, mang hết sức mình làm giàu cho mình, cho cộng đồng và cho đất nước. Vì vậy, tiến bộ và công bằng xã hội là động lực cho phát triển kinh tế.

Chuyên đề này mong muốn đóng góp làm rõ phần nào mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, kinh nghiệm quốc tế, thực trạng và một số biện pháp thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển ở nước ta.

I. Khái niệm về tiến bộ và công bằng xã hội

1.1. Tiến bộ xã hội

Theo các tác giả Ngô Văn Dụ - Hồng Hà - Trần Xuân Giá¹, tiến bộ xã hội là một khái niệm phản ánh sự vận động của xã hội từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, là sự vận động của xã hội loài người từ hình thái kinh tế - xã hội này lên hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn, hoàn thiện hơn, cả về cơ sở hạ tầng kinh tế lẫn kiến trúc thượng tầng về pháp lý, chính trị và các hình thái ý thức xã hội. Lịch sử loài người nói chung bao giờ cũng vận động theo hướng tiến bộ, mà mỗi hình thái kinh tế - xã hội là một nấc thang của tiến bộ xã hội.

Tiến bộ xã hội trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta có những tiêu chí sau đây:

- Lực lượng sản xuất phát triển với hàm lượng khoa học ngày càng cao và với quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; kinh tế tăng trưởng nhanh, có chất lượng cao và bền vững.

- Quyền làm chủ của nhân dân đối với mọi mặt đời sống xã hội được bảo đảm; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, trong sạch, vững mạnh. Dân chủ được phát huy; kỷ luật, kỷ cương được tôn trọng.

¹ Ngô Văn Dụ - Hồng Hà - Trần Xuân Giá, Tìm hiểu một số thuật ngữ trong văn kiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng, Nxb. chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2006. tr. 142 -144.

- Văn hoá, giáo dục và đào tạo khoa học và công nghệ được mở mang, trình độ dân trí phát triển, quan hệ giữa con người với con người lành mạnh, những thói hư, tật xấu và tệ nạn xã hội được đẩy lùi. Đây là thước đo trí tuệ và đạo đức của tiến bộ xã hội.

- Môi trường sinh thái được bảo vệ và cải thiện.

- Con người có điều kiện từng bước phát triển về thể chất, trí tuệ, đạo đức, nghề nghiệp; có cuộc sống ngày càng ấm no, tự do, hạnh phúc; được cống hiến và hưởng thụ công bằng thành quả của sự phát triển.

Một xã hội vận động theo hướng đi lên chủ nghĩa xã hội phải là một xã hội ngày càng giàu có về của cải vật chất, đem lại cho con người cuộc sống ngày càng đầy đủ, sung túc hơn. Cái đích hướng tới của tiến bộ xã hội phải là con người, là sự phát triển toàn diện của con người.

1.2. Công bằng xã hội

Cũng theo các tác giả Ngô Văn Dụ - Hồng Hà - Trần Xuân Giá, công bằng xã hội là một khái niệm có tính lịch sử và có nội hàm khác nhau ở các chế độ xã hội khác nhau.

Theo quan điểm của các nhà kinh điển Mác-Lênin, dưới chủ nghĩa xã hội, công bằng xã hội là sự ngang bằng nhau giữa người và người trong xã hội chủ yếu về phương diện phân phối sản phẩm xã hội theo nguyên tắc: cống hiến lao động ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau. Khi đề cập đến nguyên tắc phân phối dưới chủ nghĩa xã hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Chủ nghĩa xã hội là công bằng, hợp lý: làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì không hưởng. Những người già yếu hoặc tàn tật sẽ được Nhà nước giúp đỡ chăm nom”².

Như vậy, vào thời của mình, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin cũng như Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ yếu nói về công bằng xã hội thể hiện tập trung ở chế độ phân phối theo lao động dưới chủ nghĩa xã hội. Còn về chế độ phân phối trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội – tức là thời kỳ nằm ở nấc thang phát triển thấp hơn so với khi chủ nghĩa xã hội sẽ được xây dựng thành công – thì các ông chưa có đủ điều kiện để bàn tới. Đây chính là điều mà Đảng ta đã từng bước bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh bằng những kết luận mới rút ra từ trong thực tiễn sinh động của quá trình đổi mới toàn diện đất nước. Nghị quyết Đại hội X của Đảng chỉ rõ: “Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội”.

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, năm 2000, t.9, tr.175.

Ngày nay, “công bằng xã hội” được hiểu không chỉ giới hạn ở công bằng về kinh tế - mặc dù đây vẫn là yếu tố nền tảng - mà còn là công bằng trong các lĩnh vực chính trị, pháp lý, văn hoá, xã hội... Công bằng xã hội là một giá trị cơ bản định hướng cho việc giải quyết mối quan hệ giữa người với người trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội theo nguyên tắc: cống hiến về vật chất và tinh thần ngang nhau cho sự phát triển xã hội thì được hưởng thụ ngang nhau những giá trị vật chất và tinh thần do xã hội tạo ra, phù hợp với khả năng hiện thực của đất nước. Song, vì hoàn cảnh cụ thể của mỗi người khác nhau, cho nên việc tạo điều kiện cho mọi người, nhất là những người trong hoàn cảnh khó khăn, đều có cơ hội tiếp cận công bằng các cơ hội phát triển, các nguồn lực phát triển, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục, y tế, việc làm, thông tin,... mang tính an sinh xã hội luôn giữ một vai trò rất quan trọng trong thực hiện công bằng xã hội ở nước ta hiện nay.

Thực hiện công bằng xã hội trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo là tạo điều kiện để ai cũng được học hành; người nghèo được Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ có cơ hội học tập; phát triển các trường phổ thông nội trú dành cho con em đồng bào dân tộc thiểu số; có chính sách hỗ trợ đặc biệt đối với những học sinh có năng khiếu nhưng hoàn cảnh sống khó khăn được theo học ở bậc cao.

Thực hiện công bằng xã hội trong lĩnh vực y tế là bảo đảm cho sức khỏe mọi người dân được chăm sóc và bảo vệ, quan tâm chăm sóc sức khỏe những người có công với nước; những người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số.

Công bằng xã hội không có nghĩa là “cào bằng”, thực hiện chủ nghĩa bình quân, chia đều cho mọi người các nguồn lực và của cải do xã hội làm ra, bất chấp chất lượng, hiệu quả của sản xuất kinh doanh và sự đóng góp của mỗi người cho sự phát triển chung của cộng đồng.

II. Kinh nghiệm quốc tế và những vấn đề rút ra cho Việt Nam

II.1. Kinh nghiệm quốc tế

Nước ta là nước đang phát triển có thu nhập thấp, đang đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về mối quan hệ giữa phát triển với tiến bộ và công bằng xã hội qua các giai đoạn phát triển có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam.

II.1.1. Mối quan hệ giữa phát triển và tiến bộ, công bằng xã hội

Theo Friedman 2005³, cách đây nửa thế kỷ, nhà kinh tế và nhân khẩu học Simon Kuznets đã đưa ra luận điểm về mối quan hệ giữa phát triển và phân phối thu

³ Benjamin M. Friedman, The Moral Consequences of Economic Growth, Alfred A. Knopf, Publisher, New York, 2005

nhập, từ đó hình thành nên sự bất bình đẳng hay bình đẳng. Ông cho rằng trong quá trình phát triển kinh tế luôn xuất hiện hai xu hướng, làm tăng sự bất bình đẳng và làm giảm sự bất bình đẳng. Hai xu hướng này có sự thay đổi cùng với sự phát triển kinh tế.

Phát triển làm tăng sự bất bình đẳng

Công nghiệp hoá làm xuất hiện sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Theo Casten A. Holz⁴, do có sự chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá mà tỷ lệ lao động nông nghiệp của Hàn Quốc giảm từ 46% năm 1963 xuống còn 9% năm 2003, các con số này ở Đài Loan là 46% năm 1965 và 7% năm 2003 và ở Trung Quốc là 71% năm 1978 và 49% năm 2003. Năng suất lao động ở khu vực công nghiệp cao gấp 7 lần và khu vực dịch vụ cao hơn 3 lần so với nông nghiệp và theo đó thu nhập của người lao động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ cũng cao gấp 2 đến 3 lần so với người làm nông nghiệp. Mặt khác trong thời kỳ đầu công nghiệp hoá, tỷ lệ tăng dân số của nông dân thường cao hơn công nhân. Vì vậy, sự phát triển kinh tế trong giai đoạn này làm tăng sự bất bình đẳng.

Quá trình công nghiệp hoá kéo theo việc ứng dụng công nghệ mới và cách thức mới trong tổ chức sản xuất. Chỉ những người lao động được đào tạo và có tay nghề mới đáp ứng những công việc phức tạp và trong thời gian này số lượng lao động có chất lượng chưa nhiều. Do có việc làm mới, số người này có thu nhập cao hơn nhiều so với số đông lao động giản đơn và vì thế sự bất bình đẳng tăng lên.

Sự ra đời của tầng lớp doanh nhân trực tiếp bỏ vốn ra kinh doanh nhằm mưu cầu lợi nhuận. Họ là những người nhìn thấy cơ hội kinh doanh, chấp nhận rủi ro và biết huy động nguồn lực. Khi công việc kinh doanh thành đạt, những doanh nhân này lại tích lũy được nhiều vốn hơn và có cơ hội vay ngân hàng (do có vốn để thế chấp) để mở rộng sản xuất, kinh doanh. Kết quả là những doanh nhân thành đạt có thu nhập cao hơn những người khác trong xã hội, theo đó khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư doãng ra.

Kinh tế ngày càng phát triển thì cơ hội kinh doanh cũng được mở ra nhiều hơn. Các nguồn lực quốc gia như đất đai, tài nguyên, ngân sách nhà nước cũng được trao đổi, mua bán trên thị trường dễ dàng hơn, tạo ra cơ hội cho những người nắm nguồn lực quốc gia tham nhũng, mưu lợi cá nhân. Những người tham nhũng có thu nhập bất chính cao hơn nhiều, nhanh hơn nhiều so với những người bình thường, thậm chí cả những doanh nhân thành đạt. Tham nhũng nghiêm trọng ở những nước

⁴ Castel A. Holz, Wy China's Rise Is Sustainable, Far Eastern Economic Review, April 2006. Mr. Holz is a professor of economic of Sience and Tenology.

mà hiệu lực và hiệu quả thực thi pháp luật yếu kém và Chính phủ chưa tạo điều kiện cho quảng đại quần chúng nhân dân tham gia phòng, chống tham nhũng.

Phát triển làm giảm sự bất bình đẳng

Kuznets nhấn mạnh rằng, trong quá trình phát triển, bên cạnh việc xuất hiện những xung lực làm gia tăng sự bất bình đẳng thì lại có những nhân tố nổi lên tác động giảm sự bất bình đẳng.

Sau một khoảng thời gian phát triển, thu nhập bình quân đầu người tăng lên. Do đó, người dân bắt đầu có tích lũy. Mức sống tăng lên, người dân đóng góp cho ngân sách quốc gia nhiều hơn, tạo điều kiện cho quốc gia đó dành nhiều nguồn lực hơn cho việc tổ chức và thực thi pháp luật. Sự phát triển của công nghệ thông tin, thông tin liên lạc thông suốt hơn giúp người dân giám sát được tốt việc quản lý và sử dụng nguồn lực quốc gia, tạo sức ép buộc quản lý phải công khai, minh bạch hơn. Đồng thời tốc độ gia tăng dân số cũng chậm lại. Những nhân tố trên sẽ tác động làm giảm bớt sự tham nhũng.

Động lực nội tại của sự phát triển sẽ làm đảo ngược sự bất bình đẳng của thời kỳ đầu thực hiện công nghiệp hoá. Số công nhân được đào tạo và có kỹ năng cần thiết để thực hiện những công việc phức tạp ngày càng nhiều hơn. Các công ty đưa ra những công nghệ mới giúp giảm bớt chi phí sử dụng lao động lành nghề, quá đắt đỏ.

Công nghệ ngày càng đổi mới và lực lượng sản xuất ngày càng phát triển mạnh, đòi hỏi sự mở rộng thị trường trên phạm vi toàn cầu. Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế được hình thành và phát triển mạnh cả chiều rộng và chiều sâu. Nhờ đó, những nước tham gia toàn cầu hoá có cơ hội tiếp nhận đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, tạo việc làm và cải thiện thu nhập cho người lao động với tỷ lệ đáng kể trong tổng lực lượng lao động xã hội. Sự phát triển kinh tế sẽ hình thành những thể chế tài chính mới và thị trường tài chính, tiền tệ hoạt động có hiệu quả hơn. Nhờ đó, những người có ý tưởng và khát vọng kinh doanh có điều kiện huy động vốn từ thị trường tài chính, tiền tệ để gia nhập thị trường với số lượng ngày càng tăng.

Bất bình đẳng tăng, giảm trong quá trình phát triển, nhưng càng phát triển thì bất bình đẳng càng giảm.

Kuznets cho rằng trong thời kỳ đầu công nghiệp hoá, bất bình đẳng trong thu nhập giữa các tầng lớp dân cư ngày một dâng cao, sau đó chậm lại và sẽ giảm dần khi nền kinh tế phát triển hơn.

Kết quả nghiên cứu của Friedman (sách đã dẫn) cho thấy sự bất bình đẳng tăng, giảm trong quá trình phát triển, nhưng không phải là đường thẳng tuyến tính đi xuống và là một đường cong hình sin, có lúc tăng, khi lại giảm, sau đó lại tăng, rồi tiếp tục giảm và càng phát triển thì bất bình đẳng càng giảm so với đang phát triển hoặc phát triển chậm.

Trong cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh, thu nhập trở nên bất bình đẳng hơn từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX. Sự gia tăng bất bình đẳng tương tự cũng xảy ra ở Mỹ trong suốt thế kỷ XIX và thậm chí trong một vài năm đầu của thế kỷ XX. Sau những năm giữa thế kỷ XIX ở Anh và sau mấy năm đầu của thế kỷ XX ở Mỹ, bất bình đẳng đã giảm dần.

Nhưng, sau khi xuất hiện những công nghệ mới thì nó lại đòi hỏi phải có những công nhân, chuyên gia có kỹ năng phù hợp. Và thế là những người đáp ứng được yêu cầu của công nghệ mới sẽ có thu nhập cao hơn. Vì thế xu hướng bất bình đẳng giảm khi kinh tế ngày càng phát triển theo thời gian cùng với sự ra đời của các làn sóng công nghệ tiên tiến không còn đúng nữa. Bất bình đẳng tăng ở Mỹ và nhiều nước Tây Âu kể từ giữa thập niên 70 của thế kỷ XX phần nào phản ánh sự gia tăng trở lại sự khác biệt về thu nhập, cũng như sự thay đổi mạnh mẽ từ sản xuất công nghiệp sang các dịch vụ cao cấp có ứng dụng công nghệ thông tin, khi mà trên thị trường lao động không đáp ứng được nhu cầu lao động có kỹ năng về sử dụng máy vi tính.

Sau một thời gian, những người công nhân thiếu kỹ năng ý thức được sự cần thiết phải nâng cao tay nghề và kỹ năng cần thiết đáp ứng đòi hỏi của công nghệ mới nên họ bỏ tiền ra để được đào tạo. Mặt khác, do kinh tế phát triển mạnh, Nhà nước có điều kiện để tăng chi phí cho giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục phổ thông trung học (ở những nước phát triển). Và thế là tầng lớp công nhân "áo trắng" với số lượng đông đảo thay thế công nhân "áo xanh" và sự khác biệt về thu nhập lại được thu hẹp lại.

Gần đây có những nghiên cứu cho thấy, những nước phát triển đạt được sự bình đẳng hơn những nước đang phát triển. Tomy Koh⁵, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á Singapore sử dụng chỉ số Gini để đánh giá sự bất bình đẳng các nước trên thế giới. Chỉ số Gini bằng 0 là bình đẳng tuyệt đối và chỉ số Gini bằng 100 là bất bình đẳng tuyệt đối. Không có nước nào đạt được chỉ số Gini bằng 0 hoặc 100 trong thực tế cuộc sống.

⁵ Tomy Koh, Ambassador - at - Large, Institut of Political Study, Singapore, Paper for The 4 th Asia - Pacific Roundtable Meeting Luncheon Talk on "Asia three biggest Challenges" 7 February 2006, Grand Cothorone Waterfront Hotel, Singapore.

Chỉ số Gini của Nhật Bản là 24,9, con số tương tự của các nước phát triển: Đan Mạch 24,7, Phần Lan 26,9, Na Uy 25,8 và Thụy Điển 25, Mỹ 40,8 và của đang phát triển trong khu vực: Trung Quốc 44,7%, Malaysia 49,2, Philipin 46,1 và Thái Lan 43,2.

Ở Nhật Bản, nhóm 20% người giàu nhất tiêu dùng 35,7% GDP. Con số này của Trung Quốc là 50%, Malaysia là 54,3%, Philipin là 52,3% và Thái Lan là 50%. Ở Nhật Bản, 20% người nghèo nhất tiêu dùng 15,4% GDP. Con số so sánh của Trung Quốc là 5,4%, Malaysia là 6,1%, Philipin là 7,6% và Thái Lan là 8,6%.

Phát triển thúc đẩy tiến bộ xã hội

Phát triển làm giảm đói nghèo. Ba mươi năm trước đây có 44% dân số thế giới sống dưới mức thu nhập 2 USD/ ngày, năm 1998 chỉ còn 19%. Và tỷ lệ dân số thế giới sống dưới mức thu nhập 1 USD/ngày trong thời gian trên đã giảm từ 20% xuống còn 5%. Cũng trong khoảng thời gian trên dân số thế giới đã tăng từ 4 tỷ người lên 6 tỷ người, có nghĩa là con số tuyệt đối người sống trong nghèo đói với mức thu nhập trên còn giảm nhanh hơn.

Phát triển cải thiện điều kiện sống. Năm 1990, 74% dân số Philipin được cung cấp nước sạch, năm 2000 là 83%. Ở Gana con số này cũng tăng từ 61% lên 72% và ở Bolivia là từ 52% lên 72% trong cùng thời kỳ. Cũng trong khoảng thời gian trên tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng phòng bệnh sởi tăng từ 16% lên 21% ở Ghana và từ 56% lên 93% ở Brazil. Nhờ cải thiện được điều kiện sống và chăm sóc sức khỏe, kể từ năm 1980 đến đầu những năm của thế kỷ XXI, tỷ lệ dân số bị suy dinh dưỡng (người lớn và trẻ em) ở Ấn Độ đã giảm xuống từ 39% xuống còn 21%, ở Colombia từ 22% xuống còn 13%, ở Burkina Faso giảm từ 64% xuống còn 17%. Ở 50 nước có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất thế giới, tỷ lệ trẻ em tử vong trung bình đã giảm từ 64% xuống còn 17%.

Giáo dục đạt kết quả khả quan cùng với sự phát triển. Hiện nay, trong số 50 quốc gia có thu nhập bình quân đầu người cao nhất, tỷ lệ trung bình của những người trong độ tuổi đi đến trường học (ở các cấp học) là 87%. Con số này ở 50 quốc gia có thu nhập trung bình là 51% và 50 quốc gia có thu nhập thấp là 49%.

Sự phát triển kinh tế đã mang đến những thay đổi tích cực trong giáo dục. Các quốc gia đang phát triển có tốc độ tăng giáo dục nhanh hơn tăng trưởng kinh tế và ngày càng thu hẹp khoảng cách giáo dục so với các nước phát triển. Ở Trung Quốc tỷ lệ tổng số người đi học đã tăng từ 44% lên 56% trong vòng 30 năm qua, và tỷ lệ đó ở cấp tiểu học và trung học cơ sở là 87%. Tại Ấn Độ tỷ lệ này đã tăng từ 38% lên 52%, ở cấp tiểu học và trung học cơ sở là 72%. Phát triển kinh tế tạo ra khả năng cho mỗi quốc gia phát triển sâu rộng hệ thống giáo dục cho người dân, nó không chỉ giúp

giảm bớt đói nghèo mà còn phá bỏ vòng luẩn quẩn do đói nghèo mà thiếu giáo dục và qua đó ít cơ hội thoát nghèo, lập nghiệp, làm giàu.

Phát triển tác động tiêu cực đến tiến bộ xã hội

Sự phát triển xuyên quốc gia có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc giữ gìn nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc. Nền văn hoá cộng đồng các dân tộc của một quốc gia không đứng vững khi nhập khẩu văn hoá quá mạnh và lấn át văn hoá của quốc gia đó. Văn hoá phương Tây, đặc biệt là văn hoá Mỹ đang thay thế văn hoá địa phương. Các sản phẩm vật chất và văn hoá mang nhãn hiệu Mỹ đang hiện diện sâu và rộng trong nền kinh tế thế giới. Không chỉ các nước đang phát triển mà cả các nước phát triển đều nhận thấy nguy cơ bị đồng hoá văn hoá và hậu quả là sự đánh mất bản sắc văn hoá của mình, một bước lùi của tiến bộ xã hội.

Để phát triển mạnh con người buộc phải sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên. Nếu việc sử dụng khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nhất là những tài nguyên không tái tạo được như dầu khí, than... không hợp lý và thiếu tầm nhìn dài hạn thì con người sẽ bị thiên nhiên trừng phạt.

Các số liệu chính thức từ Tổ chức nông lương (FAO) của Liên hợp quốc cho biết, hiện tượng phá rừng đang xảy ra ở các khu vực nhiệt đới với tốc độ khoảng 0,7% mỗi năm, và tốc độ này ngày càng tăng. Sự phá rừng nghiêm trọng như vậy đã dẫn đến một số hậu quả tiêu cực như mất đi nguồn cung bền vững các sản phẩm lâm nghiệp, các tác động thuỷ học như lụt lội, tính đa dạng sinh học bị giảm và tăng khí thải nhà kính rỗng.⁶ Khi sóng thần tràn vào ven biển của một số nước Châu Á ngày 24 tháng 12 năm 2004, người ta đã nhận ra các bãi biển có rừng được được bảo vệ tốt hơn ở những nơi mà rừng cây đã bị phá đi để phục vụ cho phát triển trước sự hung dữ của sóng biển.

Hầu hết các nước Châu Á, trừ Nhật Bản và Singapore, thể hiện sự yếu kém trong thực hiện việc kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Trung Quốc và Ấn Độ, hai nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới, nhưng cũng là hai quốc gia ô nhiễm nhất trên thế giới. Môi trường sống của hầu hết các thành phố Châu Á bị huỷ hoại do quy hoạch và quản lý tồi.

Theo một nghiên cứu của Ngân hàng thế giới và Ngân hàng Châu Á về ô nhiễm không khí của 20 thành phố lớn ở Châu Á từ năm 2000 đến 2003 thì New Delhi là thành phố ô nhiễm nhất Châu Á, tiếp theo là Mumbai (Ấn Độ), Jakarta

⁶ Ngân hàng thế giới, Toàn cầu hoá, tăng trưởng và nghèo đói, xây dựng một nền kinh tế hội nhập, Nxb, Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 195.

(Indonesia), Trùng Khánh (Trung Quốc). Ô nhiễm không khí ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ cư dân thành phố. Ở New Delhi, cứ 10 trẻ em trong độ tuổi đi học thì có một em bị bệnh hen suyễn. Tỷ lệ trẻ em chết do ô nhiễm không khí ở các thành phố của Ấn Độ đã tăng lên 30% từ năm 1993 đến năm 1995⁷.

Nhiều thành phố ở Châu Á không đủ khả năng xử lý chất thải đô thị. Philipin chỉ có đủ năng lực thu gom và xử lý 40% tổng lượng chất thải rắn, phần còn lại được đổ trực tiếp xuống sông hoặc vứt ra ngoài đường. Chỉ có 20% trong tổng số 168 triệu tấn rác thải rắn của Trung Quốc được xử lý thích hợp. Hệ quả của việc đổ rác chưa qua xử lý xuống sông, hồ, đường là gây ô nhiễm và huỷ hoại nguồn nước ăn cho hàng triệu người.

II.1.2. Toàn cầu hoá với phát triển, tiến bộ và công bằng xã hội.

Nhiều công trình nghiên cứu cho thấy toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế có tác động mạnh đến phát triển, tiến bộ và công bằng xã hội. Câu hỏi đặt ra là sự tác động này tích cực nhiều hơn hay tiêu cực nhiều hơn, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển có thu nhập thấp.

Công nghệ vận tải và viễn thông đã phát triển mạnh đầu thế kỷ XIX, khi tàu thuỷ chạy bằng động cơ hơi nước và xe lửa chạy trên đường ray được đưa vào sử dụng. Sự phát triển của máy điện báo, cáp quang truyền dẫn xuyên đại dương thúc đẩy kinh tế phát triển mạnh. Qua đó đạt được tiến bộ xã hội, đồng thời tác động đến sự phân hoá xã hội giữa người giàu và người nghèo.

Toàn cầu hoá gắn với tự do hoá thương mại phát triển chậm hơn so với tiến bộ công nghệ. Vào giữa thế kỷ XIX, nước Anh đã định hướng thương mại hầu như tự do với việc bãi bỏ Luật ngũ cốc vào năm 1846 và kinh tế Anh đã phát triển mạnh hơn khi còn giữ chính sách bảo hộ đối với ngũ cốc. Kể từ đó hoạt động thương mại tự do lan ra toàn cầu. Đến năm 1913, giá trị thương mại luân chuyển xuyên quốc gia đã bằng giá trị tổng sản phẩm kinh tế thế giới tại thời điểm này. Các dòng chảy đầu tư xuyên biên giới và di cư lao động từ Châu Âu sang châu Mỹ tính theo con số tương đối trên quy mô vốn và dân số lúc bấy giờ cao hơn so với hiện nay. Nhiều quốc gia ở Châu Âu và Châu Mỹ đã trở nên giàu có trong khoảng thời gian này.

Thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, thương mại thế giới có bước thụt lùi với chính sách thương mại ít tự do hơn như hạn chế việc nhập cư, hàng rào thuế quan được dựng lên ở hầu hết các nước. Ở nửa sau thế kỷ XX, toàn cầu hoá lại tiếp tục phát triển. Hàng rào thuế quan ngày nay thấp hơn so với năm 1913, nhưng hàng

⁷ Tomy Koh, tài liệu đã dẫn.

rào phi thuế quan lại nhiều hơn như áp đặt hạn ngạch, chống bán phá giá, hỗ trợ nông sản, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm...

Tiến trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế không chỉ ở các nước phát triển và cả ở các nước đang phát triển. Theo tính toán của Liên hợp quốc, 30 năm trước đây, tỷ trọng hàng chế tạo của các nước đang phát triển chỉ chiếm 17% tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng này của thế giới, đến giữa năm 1990 tỷ trọng này đã được nâng lên 64%. Hình ảnh các nước đang phát triển chủ yếu xuất khẩu nông sản và khoáng sản thô đã dần lùi vào dĩ vãng.

Dòng chảy vốn đầu tư nước ngoài gây tác động khác nhau đến tiến bộ và công bằng xã hội ở các nước tiếp nhận đầu tư và nước đầu tư ra nước ngoài. Các công ty xuyên quốc gia (TNC) thường là của các nước phát triển, đưa vốn đầu tư vào các nước tiếp nhận đầu tư (cả nước phát triển và đang phát triển) để tận dụng lợi thế cạnh tranh về giá nhân công, nguồn nguyên liệu, thị trường... Trong trường hợp các TNC di chuyển nhà máy của họ sang nước khác thì công nhân của nhà máy này sẽ thất nghiệp, thu nhập của họ sẽ giảm đi và xuất hiện sự bất bình đẳng. Các nước tiếp nhận đầu tư sẽ có thêm nhà máy mới và những công nhân làm việc trong nhà máy này tuy thu nhập thấp hơn so với công nhân của nước đầu tư ra nước ngoài nhưng vẫn cao hơn công nhân bản địa. Nhờ đầu tư nước ngoài mà nước tiếp nhận đầu tư có điều kiện tăng thu nhập, giải quyết việc làm, tiếp nhận công nghệ và quản lý tiên tiến, góp phần nâng cao tiến bộ xã hội. Việc phân hoá giàu nghèo khó tránh khỏi trong thời gian đầu tiếp nhận đầu tư nước ngoài, nhất là ở các nước đang phát triển có thu nhập thấp. Người hưởng lợi lớn nhất về kinh tế là các TNC.

Các nước tận dụng cơ hội tham gia toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế khác nhau đạt được kết quả khác nhau. Trung Quốc tham gia tích cực vào thương mại quốc tế và thu hút mạnh đầu tư nước ngoài vào cuối những năm 1970. Từ đó, Trung Quốc luôn đạt được tốc độ tăng trưởng GDP, xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài cao nhất thế giới, góp phần cải thiện đáng kể vị trí của Trung quốc trên bản đồ kinh tế toàn cầu. Ấn Độ mở cửa nền kinh tế bắt đầu vào đầu những năm 1990, chậm hơn so với Trung Quốc. Kết quả là, theo nhà kinh tế học người Ấn Độ T.N. Srinivasan "cái giá của sự lưỡng lự và miễn cưỡng đối với toàn cầu hoá, một hậu quả tất yếu của sự phát triển là Ấn Độ đã không thể làm tốt được việc xoá đói nghèo và chúng ta đã thất bại trong cạnh tranh với các nước khác như Trung Quốc".

Những phân tích trên cho thấy, toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế tác động rõ nét tới sự phát triển kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội. Việc có tận dụng được lợi thế và hạn chế thua thiệt đến mức nào trong tiến trình toàn cầu hoá phụ

thuộc vào sự cheo lái của Nhà nước từng quốc gia. Quốc gia nào có những chính sách vĩ mô khôn khéo, phù hợp với điều kiện cụ thể của quốc gia mình, không chỉ về tự do hoá thương mại mà cả về nâng cao sức cạnh tranh quốc gia, các chính sách xã hội liên quan đến việc nâng đỡ những người nghèo, người dễ bị tổn thương, trước hết là nông dân... thì quốc gia đó sẽ thu được nhiều lợi ích hơn là thua thiệt.

Giải quyết được việc làm của nông dân và tăng thu nhập cho nông dân có ý nghĩa quan trọng cả về kinh tế và xã hội trong thế giới toàn cầu hoá. Nghiên cứu của Casten. A. Holz (tài liệu đã dẫn) cho thấy, cứ mỗi lao động nông nghiệp chuyển sang làm việc trong công nghiệp, dịch vụ, giá trị gia tăng do lao động đó làm ra trung bình sẽ tăng 4 lần, tức là cứ 1% lực lượng lao động chuyển ra khỏi ngành nông nghiệp hàng năm thì sự chuyển đổi này sẽ làm GDP tăng từ 4 - 5% một năm.

Bên cạnh những sự thần kỳ trong phát triển của Trung Quốc trong vài thập kỷ qua, hiện nay sự di chuyển lao động ra khỏi ngành nông nghiệp sau khi nước này gia nhập Tổ chức thương mại quốc tế WTO đang đứng trước 3 hạn chế lớn. Một là nông dân không thể bán đất của mình trên thị trường mở. Hai là hệ thống đăng ký hộ khẩu hai lớp, theo đó những cư dân nông thôn không được phép cư trú tại thành thị. Ba là, đối với hầu hết nông dân, nông nghiệp là cách kiếm sống duy nhất, rời bỏ nông nghiệp là một quyết định quan trọng hơn nhiều chứ không phải chỉ là một quyết định hành chính đơn thuần.

II.2. Những kinh nghiệm cho Việt Nam

Những nước đang phát triển đang ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá và toàn cầu hoá sẽ thu được kết quả khả quan về phát triển kinh tế, đồng thời khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư ngày càng doãng ra và một bộ phận dân cư sẽ giàu lên trước là khó tránh khỏi, nhưng là cần thiết cho sự phát triển.

Thực tế chứng tỏ những nước đang phát triển kém bình đẳng hơn các nước phát triển. Xu hướng này ngày càng tăng lên nếu như nước đang phát triển nào không thu hẹp được khoảng cách phát triển của mình so với các nước phát triển. Thách thức cho các nước đang phát triển hiện nay là làm thế nào để kết hợp hài hoà giữa phát triển với tiến bộ và công bằng xã hội, vừa giảm được sự bất bình đẳng lại vừa không làm giảm động lực tăng tiến, làm giàu theo pháp luật, không có một hệ thống thuế nặng nề và hệ thống trợ cấp xã hội quá lớn.

Nhà nước có vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ và công bằng xã hội. Nhưng, so với sự nghiệp phát triển kinh tế, Nhà nước có vai trò lớn hơn, tác động trực tiếp, sâu rộng hơn tới sự tiến bộ và công bằng xã hội nhằm khắc phục sự bất bình đẳng trong quá trình phát triển.

Việc chủ động và tích cực tham gia toàn cầu hoá sẽ góp phần đem lại những thành tựu quan trọng và có ý nghĩa đối với sự nghiệp phát triển kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội.

Hình thành một hệ thống pháp luật cụ thể, rõ ràng về phòng, chống tham nhũng, tổ chức thực hiện nghiêm, tất cả tuân theo pháp luật và tạo điều kiện cho đông đảo quần chúng nhân dân tích cực và chủ động tham gia phòng chống tham nhũng sẽ góp phần không nhỏ thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay cả trong trường hợp thu nhập của quốc gia và người dân còn thấp.

Những nước đang phát triển mà lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao, nếu lao động nông nghiệp không có sự chuyển dịch đáng kể sang công nghiệp và dịch vụ thì khó có thể đạt được tăng trưởng cao, bền vững và thu hẹp được khoảng cách về tiến bộ và công bằng xã hội so với các nước phát triển. Những hạn chế về dịch chuyển lao động nông nghiệp mà Trung Quốc đang phải đối mặt rất cần được xem xét, nghiên cứu gắn với điều kiện cụ thể của Việt Nam để đề ra những chính sách phù hợp.

III. Thực trạng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong chính sách phát triển ở nước ta

III.1. Về nhận thức

Qua 20 năm (1986 - 2006) thực hiện chính sách Đổi mới do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng năm 1986 khởi xướng, chúng ta đã có những đổi mới quan trọng về nhận thức mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội⁸

Từ tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể đã chuyển sang tính năng động, chủ động và tính tích cực xã hội của tất cả các tầng lớp dân cư. Từ chỗ đề cao quá mức lợi ích tập thể một cách chung chung, trừu tượng; thi hành chính sách phân phối theo lao động trên danh nghĩa nhưng thực tế là bình quân - cào bằng đã từng bước thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất - kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Nhờ vậy, công bằng xã hội ngày một thể hiện rõ hơn.

Từ chỗ không đặt đúng tầm quan trọng của chính sách xã hội trong mối quan hệ tương tác với chính sách kinh tế đã đi đến thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, xem trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, thực hiện chính sách xã hội là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam, Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm Đổi mới (1986 - 2006), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2005, tr. 75.

kinh tế. Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển.

Từ chỗ Nhà nước bao cấp toàn bộ trong việc giải quyết việc làm đã dần dần chuyển trọng tâm sang thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tạo việc làm.

Từ chỗ không chấp nhận có sự phân hoá giàu - nghèo đã khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói, giảm nghèo, coi một bộ phận dân cư giàu lên trước là cần thiết cho sự phát triển.

Từ chỗ muốn nhanh chóng xây dựng một cơ cấu xã hội "thuần nhất" đã đi đến quan niệm xây dựng một cộng đồng xã hội đa dạng, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh.

Đã coi phát triển giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, trong chăm sóc sức khoẻ nhân dân, tạo điều kiện để ai cũng được học hành; có chính sách trợ cấp và bảo hiểm y tế cho người nghèo.

III.2. Kết quả đạt được về phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

Nhìn chung, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta đã được giải quyết có hiệu quả. Qua 20 năm đổi mới, nền kinh tế luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao, đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế vượt qua thời kỳ suy giảm và phát triển tương đối toàn diện. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, năm sau cao hơn năm trước, bình quân trong 5 năm (2001 - 2005) là 7,51%⁹.

Các cơ hội phát triển được mở rộng cho mọi tầng thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư

Doanh nghiệp nhà nước được đổi mới và sắp xếp lại theo chủ trương của Đảng và Luật Doanh nghiệp nhà nước, trong đó nhiệm vụ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước là trọng tâm và nặng nề nhất. Tính đến hết tháng 8 năm 2006 đã có 3060 doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hoá, trong đó thời kỳ 2001 - 2005 chiếm 2/3. Qua thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp doanh nghiệp nhà nước, cơ cấu doanh nghiệp nhà nước đã được sắp xếp hợp lý hơn, có tác động tích cực đến quá

⁹ Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.56

trình tích tụ và tập trung vốn, hình thành một số doanh nghiệp mới có trình độ công nghệ cao và có sức cạnh tranh. Nhìn chung, doanh nghiệp nhà nước vẫn phát triển ổn định và có đóng góp quan trọng cho nền kinh tế, chiếm khoảng gần 40% trong tổng GDP và giá trị xuất khẩu của cả nước. Doanh nghiệp nhà nước là lực lượng kinh tế chủ yếu để Nhà nước thực hiện chính sách tiến bộ và công bằng xã hội.

Kinh tế tập thể, mà nòng cốt là hợp tác xã, đã được đổi mới từng bước theo Luật hợp tác xã và các chính sách của Đảng và Nhà nước. Các hợp tác xã đã chứng tỏ được vai trò, vị trí đối với kinh tế hộ trong sản xuất, đặc biệt là trong sản xuất nông nghiệp; đóng góp vào GDP của khu vực hợp tác xã đã giảm nhanh sau khi thực hiện chính sách khoán sản phẩm nông nghiệp đến hộ gia đình đầu những năm 1980, nhưng bắt đầu có xu hướng phục hồi. Năm 2005, kinh tế tập thể đóng góp 6,8% GDP¹⁰.

Phát triển kinh tế tư nhân theo chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đã khơi dậy và cổ vũ được tinh thần kinh doanh, ý chí làm giàu của mọi tầng lớp dân cư. Luật doanh nghiệp với sự hiện diện của các loại hình doanh nghiệp đã ghi nhận những quyền cơ bản của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường: quyền tự do kinh doanh, quyền tự chủ, tự quyết định các công việc của mình, quyền được bình đẳng khi gia nhập thị trường. Đến cuối năm 2005 cả nước đã có khoảng 20 vạn doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Đóng góp lớn nhất và quan trọng nhất của kinh tế tư nhân là tạo việc làm và góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội. Năm 2004, số lao động làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp tư nhân đã gần bằng tổng số lao động trong các doanh nghiệp nhà nước, khoảng 2 triệu lao động¹¹. Các doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đã sử dụng khoảng 16% lực lượng lao động xã hội. Năm 2005 kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 37,7% GDP¹².

Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 đã được các nhà đầu tư nước ngoài tích cực hưởng ứng, tạo bước phát triển mạnh thu hút đầu tư nước ngoài. Năm 2005, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp 15,9% GDP, chiếm trên 33% tổng kim ngạch xuất khẩu (chiếm khoảng 50% nếu kể cả dầu khí), đóng góp trên 10% tổng thu ngân sách nhà nước (ước tính cả dầu khí thì gần 34%), tạo việc làm cho khoảng 90 vạn lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp.

Đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện...sách đã dẫn trang 146

¹¹ Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê năm 2005, tr. 437.

¹² Đảng Cộng sản Việt Nam, Báo cáo tổng kết... sách đã dẫn, tr. 71

Do kinh tế tăng trưởng với tốc độ tương đối khá và việc điều chỉnh mức lương tối thiểu (từ 180 nghìn đồng cuối năm 2000 lên 350 nghìn đồng năm 2005) cùng với việc triển khai chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo nên đời sống của các tầng lớp dân cư cả ở thành thị và nông thôn nhìn chung được cải thiện.

Kết quả điều tra mức sống do Tổng cục Thống kê thực hiện những năm qua cho thấy thu nhập bình quân một người một tháng theo giá thực tế năm 2003 - 2004 đã tăng 64% so với năm 1999. Kết quả mức sống của các hộ gia đình năm 2003 - 2004 so với năm 1999: 84% số hộ gia đình đời sống được nâng lên, 11,2% đời sống vẫn như cũ và chỉ 4,8% đời sống bị giảm sút¹³.

Năm 2005 GDP bình quân đầu người của nước ta là 640 USD. Nhờ cải thiện được GDP tính theo đầu người, Việt Nam đã rút ngắn được khoảng cách GDP đầu người với các nước trong khu vực (tính theo sức mua tương đương, so với Nhật Bản từ 17,8 lần xuống còn 13 lần, Singapore từ 17,1 lần xuống còn 15 lần, Thái Lan từ 4,4 lần xuống còn 3,4 lần, Philipin từ 2,5 lần xuống còn 1,9 lần)¹⁴.

Công tác xoá đói, giảm nghèo, phát triển giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ

Công tác xoá đói, giảm nghèo được đẩy mạnh và đạt được kết quả khả quan. Theo chuẩn quốc gia (cũ), tỷ lệ đói nghèo đã giảm từ 30% năm 1992 xuống dưới 7% năm 2005. Còn theo chuẩn quốc tế (tính theo chuẩn 1 USD/ngày/người), thì tỷ lệ nghèo chung đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 28,9% năm 2002. Ngay từ năm 2002, Việt Nam được Liên hợp quốc đánh giá là "hoàn thành sớm hơn so với kế hoạch toàn cầu: giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2015"¹⁵

Sự nghiệp giáo dục phát triển mới về quy mô, đa dạng hoá các loại hình trường lớp từ mầm non, tiểu học đến cao đẳng, đại học. Đến năm 2005 cả nước đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, trong đó có 24 tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và 26 tỉnh đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Năm học 2004 - 2005 cả nước có 230 trường đại học và cao đẳng, 285 trường trung học chuyên nghiệp, 236 trường dạy nghề và 1,5 nghìn cơ sở dạy nghề. So với năm 2000, số trường dạy nghề tăng 70% với quy mô đào tạo tăng. Trong báo cáo giám sát giáo dục toàn cầu năm 2005, Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá của Liên hợp quốc UNESCO đánh giá về tiến bộ thực hiện mục tiêu "giáo dục cho tất cả đến năm 2015"

¹³ Tổng cục Thống kê, Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội 2001 - 2005, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 2006, tr. 18,21.

¹⁴ Tô Xuân Dân - Nguyễn Thành Công, Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006,tr.2003.

¹⁵ Cơ quan đại diện Liên hợp quốc tại Việt Nam :đưa các mục tiêu thiên niên kỷ đến với người dân, Hà Nội, 2002, tr. 1.

do Liên hợp quốc đề ra, chỉ số giáo dục cho tất cả của nước ta được xếp vị trí 64/127 nước được xếp hạng, đứng trên một số nước trong khu vực như Indonesia, Philipin, Ấn Độ.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có tiến bộ. Mạng lưới phục vụ công tác y tế và chăm lo sức khỏe cộng đồng tiếp tục được mở rộng. Đến năm 2004 cả nước đã có 97% số xã có trạm y tế. Số bác sỹ tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập tăng 27,8% so với năm 2000, bình quân 1 vạn dân 6,1 bác sỹ, tăng 1,1 bác sỹ so với năm 2000. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm từ 33,1% năm 2000 xuống còn 26,6% năm 2004 và 25,2% năm 2005. Năm 2003 nước ta được Tổ chức Y tế thế giới công nhận là quốc gia đầu tiên khống chế thành công dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp (SARS). Mấy năm gần đây Việt Nam cũng đã khống chế thành công dịch cúm gia cầm H5N1. Sức khỏe của nhân dân được chăm sóc tốt hơn đã góp phần đưa tuổi thọ bình quân của dân số nước ta từ 67,8 tuổi năm 2000 lên 71,5 tuổi năm 2005.

Khoa học - công nghệ có bước phát triển. Nhiều thành tựu khoa học và công nghệ đã được đưa vào áp dụng trong thực tế, mang lại hiệu quả kinh tế xã hội rõ rệt, nhất là trong nông nghiệp, y tế, viễn thông. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước; tham gia xây dựng các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; tiếp thu, làm chủ và ứng dụng các công nghệ nhập từ nước ngoài.

Chỉ số phát triển con người đạt được kết quả cao hơn phát triển kinh tế

Với kết quả, GDP bình quân đầu người khoảng 640 USD năm 2005; tuổi thọ từ 67,8 tuổi năm 2000 lên 71,5 tuổi năm 2005; trình độ học vấn tính theo số lớp trên đầu người từ 3-4 lớp (trước 1990) lên 7-8 lớp năm 2005, Tổ chức phát triển Liên hợp quốc (UNDP) xếp hạng chỉ số phát triển con người (HDI - một chỉ số tổng hợp gồm 3 thành tố: thu nhập GDP/đầu người, tuổi thọ và trình độ giáo dục) của Việt Nam năm 2005 ở thứ 108 trên 177 nước được xếp hạng (xem bảng dưới đây) và là nước cao hơn thứ hạng GDP/đầu người 16 bậc. Đánh giá này của UNDP đã chứng tỏ, trong điều kiện thu nhập bình quân đầu người thấp như ở nước ta, vẫn thực hiện được tốt chính sách xã hội, một đặc tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Năm	Chỉ số HDI	Thứ bậc so với các nước tham gia xếp hạng	Chỉ số giáo dục
1990	0,608	74/130 nước	
1995	0,539	120/174 nước	0,78

2000	0,671	108/174 nước	0,83
2004	0,691	112/177 nước	0,82
2005	0,704	108/177 nước	0,82

(Nguồn: *Báo cáo phát triển của UNDP*)

III.3. Những yếu kém

Phát triển kinh tế

Tuy đạt được tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong hai thập kỷ qua, nhưng do điểm xuất phát phát triển kinh tế thấp, nên nước ta còn thua kém nhiều nước xung quang về trình độ phát triển. Mức tăng trưởng thấp hơn khả năng thực tế, chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư, ít có tiến bộ về các nhân tố phát triển theo chiều sâu, năng xuất xã hội thấp và tăng chậm, hiệu quả đầu tư kém, chi phí sản xuất và lưu thông cao¹⁶.

Một số chuyên gia kinh tế phân tích trong giai đoạn 1998 - 2003, các nhân tố đóng góp vào tổng mức tăng trưởng kinh tế của nước ta: vốn đầu tư 57,5%, số lượng lao động 20%, năng suất lao động tổng hợp 22,5%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ cùng kỳ ở Thái Lan, Philipin, Indonesia (khoảng 35 - 43%). Về năng suất lao động (tính bằng USD), theo số liệu của Ngân hàng phát triển Châu Á công bố năm 2004, nếu Việt Nam = 1 thì Indonesia = 1,24; Philipin = 2,68; Thái Lan = 6,15.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp của Việt Nam mấy năm qua khoảng 15%, trong khi đó giá trị gia tăng chỉ khoảng 10%, chứng tỏ tài nguyên, nguồn lực đã được tiêu phí nhiều hơn kết quả mang lại.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp chậm, sự gắn kết giữa nông nghiệp với thị trường còn trắc trở; sự gắn kết nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ yếu; nhiều ngành dịch vụ phát triển chậm; cơ cấu lao động chưa biến đổi tương ứng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế; quá trình đô thị hoá chưa được quy hoạch tốt và thiếu đồng bộ với sự phát triển công nghiệp, dịch vụ. Việc sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước chưa có thay đổi mạnh về chất (đến nay cổ phần hoá được 3060 doanh nghiệp nhà nước, nhưng mới chỉ có 12% số vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá) và chậm so với mục tiêu đề ra. Chưa tạo lập được đầy đủ môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Thị trường vốn phát triển chậm, nợ xấu còn cao, cán cân thương mại, cán cân vãng lai còn thâm hụt lớn; cân đối năng lượng chưa an toàn, dự trữ quốc gia (nhất là

¹⁶ Báo cáo của nguyên Thủ tướng Phan Văn Khải trình bày trước Quốc hội khoá XI kỳ họp thứ tám ngày 18 tháng 10 năm 2005.

dự trữ ngoại tệ) thiếu vững chắc để đối phó với các tình huống biến động lớn, đột xuất.

Bất bình đẳng về thu nhập tăng lên

Theo Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân một người một tháng của của nhóm thu nhập cao nhất năm 2003 - 2004 tăng 304,4 nghìn đồng, nhưng nhóm thu nhập thấp nhất chỉ tăng 34,1 nghìn đồng, bằng 11% của nhóm thu nhập cao nhất. Với mức tăng 34,1 nghìn đồng/người/tháng trong bối cảnh chỉ số tiêu dùng tăng khá cao trong những năm qua thì thu nhập thực tế của nhóm thu nhập thấp ít được cải thiện. Nếu quan sát mức độ chênh lệch thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất thì khoảng cách chênh lệch ngày càng có xu hướng doãng ra, từ 7,6 lần năm 1999 tăng lên 8,1 lần năm 2001-2002 và 8,3 lần năm 2003-2004¹⁷.

**Thu nhập bình quân một người một tháng và
khoảng cách chênh lệch giàu nghèo**

Năm	Thu nhập bình quân một người một tháng theo giá thực tế (nghìn đồng)		Chênh lệch giữa nhóm cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (lần)
	Nhóm cao nhất	Nhóm thấp nhất	
1995	519,6	74,3	7,0
1996	574,7	78,6	7,3
1999	741,6	97,0	7,6
2001-2002	872,9	107,7	8,1
2003-2004	1182,3	141,8	8,3

¹⁷ Tổng cục Thống kê, Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội 2001-2005, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006

Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được nhận biết qua hệ số Gini. Căn cứ kết quả công bố của Tổng cục Thống kê và theo cách tính chuyển đổi từ hệ số Gini sang chỉ số Gini của Tomy Koh đã nêu trên thì chỉ số Gini của nước ta năm 2003 - 2004 là 42,3, cao hơn con số 39 trong năm 1999 và 42 trong năm 2001 - 2002. Như vậy, sự bất bình đẳng về thu nhập ở mức thấp đang có xu hướng tăng và cao hơn các nước phát triển.

Trình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn nghiêm trọng

Công bố của Ban chỉ đạo điều tra lao động - việc làm Trung ương năm 2005 cho thấy, tại thời điểm ngày 1 tháng 7 năm 2005, lực lượng lao động của cả nước có 44,385 triệu người, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động khu vực đô thị ở mức 5,3% (giảm 0,3% so với năm 2004), tuy nhiên tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động trẻ vẫn còn 13,4%. Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở khu vực nông thôn là 80,7%.

Tỷ lệ thời gian lao động ở khu vực nông thôn chưa được sử dụng vẫn ở mức cao xấp xỉ 20% và khó có thể giảm mạnh được trong thời gian tới do áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, bình quân diện tích đất canh tác trên đầu người bị thu hẹp dần. Số việc làm mới ở nông thôn nói chung tăng rất ít do quá trình phân công lao động ở nông thôn tiến hành chậm. Những lao động mới "nhập cuộc" về cơ bản chỉ chia sẻ số việc làm như cũ, vốn đã rất thiếu thốn ở nông thôn.

Chủ trương đưa công nghiệp, dịch vụ về nông thôn để giải quyết việc làm, có nghĩa là "ly nông, bất ly hương" chưa được nông dân ở vùng đồng bằng Bắc bộ ủng hộ do việc lấy đất canh tác nông nghiệp làm đất công nghiệp, dịch vụ đồng nghĩa với việc lấy đi nguồn sống của người nông dân, trong khi đưa công nghiệp, dịch vụ về nông thôn chưa đáp ứng được nhu cầu tạo việc làm mới cho người nông dân và con em họ; hầu hết những người nông dân dùng thu nhập từ đền bù do thu hồi đất vào việc mua sắm và tiêu dùng, ít có cơ hội đầu tư vào tái tạo nguồn sống mới. Đây là một nghịch lý làm trầm trọng thêm việc giải quyết việc làm ở khu vực nông thôn, tiềm ẩn nguy cơ gây bất ổn định kinh tế - xã hội ở nông thôn.

Đời sống của một bộ phận dân cư còn nhiều khó khăn

Theo điều tra về đói nghèo của Tổng cục Thống kê¹⁸, tỷ lệ nghèo nói chung, bao gồm nghèo về thực phẩm và phi lương thực thực phẩm năm 2003 - 2004 của cả nước là 19,5%, tức là cứ 5 người dân có một người nghèo. Riêng ở vùng Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên tỷ lệ nghèo trên dưới 30%, tức cứ 3 người dân thì có một người nghèo; vùng Tây Bắc Bộ tỷ lệ nghèo lên tới 58,6%, theo đó cứ 2 người

¹⁸ Tổng cục Thống kê, Động thái, sách đã dẫn, tr.29

dân thì có một người nghèo. Nếu chỉ tính lương thực thực phẩm với chuẩn nghèo cũ với mức thu nhập một người một tháng khu vực thành thị là 163 nghìn đồng và khu vực nông thôn là 124 nghìn đồng thì tỷ lệ nghèo năm 2003 - 2004 chỉ còn 6,9%; nhưng nếu tính theo chuẩn mới với mức bình quân một người một tháng 260 nghìn đồng ở khu vực thành thị và 200 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn thì tỷ lệ nghèo lên tới 23,2%, có nghĩa là bình quân 4 hộ có một hộ nghèo lương thực thực phẩm.

Như vậy, khi mở rộng chuẩn nghèo thì tỷ lệ hộ nghèo đã tăng khá nhanh, từ 6,9% lên 23,2%, tức gấp 3,4 lần. Điều này cho thấy, ngoài bộ phận dân cư nghèo, còn có một bộ phận dân cư khác thu nhập không cao hơn nhiều so với những hộ nghèo. Đây là những hộ dễ bị tổn thương, sẵn sàng tham gia vào nhóm các hộ nghèo một khi gặp khó khăn trong sản xuất và đời sống. Trên ý nghĩa đó mà xét thì kết quả xoá đói, giảm nghèo chưa thật vững chắc, nguy cơ tái nghèo còn tương đối cao.

Thu nhập của nhân dân vùng Tây Bắc Bộ, Tây Nguyên khoảng trên dưới một nửa so với thu nhập bình quân của cả nước. Do đó, đời sống của nhân dân ở đây rất thấp.

Các lĩnh vực văn hoá - xã hội còn nhiều hạn chế, yếu kém chậm được khắc phục¹⁹

Những yếu kém của giáo dục là: chất lượng giáo dục thấp; chương trình, phương pháp dạy và học còn lạc hậu; phát triển giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa cân đối với giáo dục trung học phổ thông; đào tạo nghề còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng; việc xã hội hoá giáo dục được thực hiện chậm, thiếu đồng bộ; những hiện tượng tiêu cực, như bệnh thành tích, thiếu trung thực trong đánh giá kết quả giáo dục, trong học tập, tuyển sinh, thi cử, cấp bằng và tình trạng học thêm, dạy thêm tràn lan kéo dài, chậm được khắc phục; giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi, vùng đồng bào dân tộc chưa được quan tâm đúng mức làm cho sự nghiệp giáo dục ở Tây Bắc, Tây Nguyên, đặc biệt ở Tây Nam bộ chẳng những tụt hậu ngày càng xa hơn so với các vùng khác mà còn tụt hậu so với phát triển kinh tế của chính những vùng này.

Hệ thống y tế chậm đổi mới, chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của nhân dân; điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế. Số bệnh nguy hiểm xuyên quốc gia xuất hiện ngày càng nhiều và phức tạp như dịch mất khả năng miễn dịch HIV/AIDS, viêm đường hô hấp cấp SARS, cúm gia cầm H5N1. Quản lý hoạt động khám, chữa bệnh và hành nghề y, dược tư nhân và đầu tư nước ngoài kém hiệu quả.

¹⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Sách đã dẫn, tr. 170-174.

Năng lực sản xuất và cung ứng thuốc còn yếu; quản lý thị trường thuốc chữa bệnh có nhiều thiếu sót. Vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ. Những việc làm vi phạm đạo đức nghề nghiệp chậm được khắc phục.

Tệ ma túy, mại dâm còn diễn biến phức tạp. Tội phạm có tổ chức và tội phạm liên quan đến ma túy có chiều hướng gia tăng làm cho cuộc sống về vật chất của người dân, tuy khá giả hơn, nhưng xã hội có những biểu hiện xuống cấp về đạo đức, trật tự an toàn xã hội chưa được bảo đảm.

Ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng

Rừng tiếp tục bị tàn phá do hoạt động khai thác gỗ trái phép diễn ra nghiêm trọng, do chưa chấm dứt được lối sống du canh du cư và do vẫn còn vi phạm quy hoạch lấy đất rừng trái phép làm đất canh tác nông nghiệp. Năm 2005, tuy chúng ta đã trồng được 1 triệu ha rừng tập trung, khoanh nuôi tái sinh gần 1 triệu ha rừng, nhưng độ che phủ rừng cả nước mới đạt 38%, thấp hơn mục tiêu đề ra 1%.

Ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí ở các khu công nghiệp, đô thị, làng nghề hết sức nghiêm trọng.

Hiện nay chất thải rắn, trong đó có chất thải rắn nguy hiểm ở các khu công nghiệp khoảng 1,2 triệu tấn chiếm hơn 1/3 tổng số chất thải rắn phát sinh năm 2005. Chất thải rắn được các doanh nghiệp ký hợp đồng với các đơn vị chuyên ngành vận chuyển và xử lý chất thải rắn không nhiều, khoảng trên 10%. Các loại rác thải nguy hại vẫn chưa được xử lý khi vận tải ra ngoài khu công nghiệp. Đến tháng 6 năm 2006 chỉ có 33 trên tổng số 135 khu công nghiệp trên cả nước đã xây dựng và vận hành hệ thống xử lý chất thải, còn lại các khu công nghiệp khác hoặc nước thải chưa được xử lý hoặc có xử lý với chất lượng thấp. Hệ thống lọc khí, bụi và hệ thống tiếng ồn từ các nhà máy trong khu công nghiệp rất sơ sài, mang tính hình thức. Khi thải độc hại đều thải trực tiếp ra môi trường, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của nhân dân quanh vùng²⁰.

Hiện nay cả nước có khoảng 2017 làng nghề, trong đó 300 làng nghề truyền thống có từ hàng trăm năm nay²¹. Làng nghề được khôi phục và phát triển mạnh trong thời gian hai thập kỷ qua. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng nhanh xuất khẩu, đặc biệt là hàng

²⁰ Quang Chung, Báo động đỏ về ô nhiễm môi trường, Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 20-7-2006, tr.44.

²¹ Vũ Quốc Tuấn, Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 60.

thủ công, mỹ nghệ và đồ gỗ, giải quyết việc làm cho hàng chục triệu người. Đồng thời, các làng nghề đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của nhân dân, có nơi, có lúc lợi về kinh tế bất cập hại về sức khỏe. Nhiều bệnh nguy hiểm như ung thư, phổi, ngoài da ở làng nghề cao hơn làng không có nghề (làng thép Đa Hội, Bắc Ninh, làng giấy ở Phong Khê, Bắc Ninh, làng dệt ở La Phù, Hà Tây...).

III.4. Tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO đến phát triển kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội

Mặt tích cực: sau khi gia nhập WTO, Việt Nam có thể mở rộng sự tiếp cận các thị trường nước ngoài, nhờ đó có thể tăng thêm cơ hội xuất khẩu và thu hút đầu tư, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng; chúng ta sẽ tiếp cận đến các công cụ giải quyết tranh chấp thương mại và đầu tư, mà chỉ các thành viên WTO mới có được; tạo cho Việt Nam có thêm điều kiện thúc đẩy cải cách nhằm phát triển nền kinh tế thị trường; người tiêu dùng có được cơ hội lựa chọn hàng hoá có chất lượng và đa dạng, thị trường trong nước được mở ra, đời sống nhân dân được cải thiện.

Đồng thời, chúng ta phải thấy hết những thách thức, thua thiệt khi trở thành thành viên của WTO²².

Việc tự do hoá thương mại và đầu tư tiếp tục một mặt đẩy nhanh việc hình thành các trung tâm công nghiệp, các đô thị, mặt khác làm cho khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị ngày càng doãng ra. Làn sóng di cư từ nông thôn ra đô thị và các trung tâm công nghiệp có xu hướng gia tăng, gây sức ép quá tải đối với các công trình kết cấu hạ tầng và phức tạp về xã hội.

Xu thế phát triển các đô thị và đẩy nhanh công nghiệp hoá gắn liền với tình trạng thu hẹp đất sản xuất nông nghiệp. Do đó, một bộ phận dân cư bị mất việc làm truyền thống, phải chuyển đổi nghề nghiệp, thay đổi chỗ ở. Trong khi đó, quá trình phát triển công nghiệp, khu công nghiệp chưa gắn với công tác đào tạo nghề, chưa chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho người dân có đất bị thu hồi chuyển đổi nghề nghiệp nên một bộ phận lớn dân cư ở các khu công nghiệp không có khả năng tiếp cận tìm việc làm mới. Tình trạng thiếu việc làm, thất nghiệp, không chuyển đổi được nghề nghiệp, khó khăn trong cuộc sống tiềm ẩn nguy cơ bất ổn định về xã hội ở nông thôn.

Một thống kê mới đây cho thấy, cả nước đã thu hồi hơn 5 vạn ha đất nông nghiệp để phát triển các khu - cụm công nghiệp, có hơn nửa triệu lao động nông nghiệp bị "ly nông", một bộ phận không nhỏ trong số này lâm vào khó khăn hơn.

²² Nguyễn Sơn, Cần có một cuộc cách mạng để hội nhập, Thời báo Kinh tế Sài Gòn ngày 25/05/06, tr.18-19

Theo kết quả điều tra của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân về những người bị thu hồi đất tại Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Tây, Đà Nẵng, Bình Dương, Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh, chỉ có 62,3% hộ bị thu hồi đất có thu nhập bằng hoặc cao hơn trước. Số người bị giảm thu nhập tới 37,7%, tức gần 2/5²³.

Những mặt hàng ta đang cạnh tranh được trên thị trường quốc tế như dệt may, giày dép, đồ gỗ, cà phê, cao su, cá, hồ tiêu, gạo sẽ ít có trở ngại, có cơ hội tiếp tục tăng trưởng. Ngược lại những mặt hàng ta có sản xuất được nhưng sức cạnh tranh yếu, nhất là nông sản như đậu tương, ngô, hoa quả, sữa, thịt sẽ phải cạnh tranh rất quyết liệt ngay trên thị trường nội địa. Nếu các mặt hàng này không cạnh tranh được thì buộc phải thu hẹp sản xuất, kinh doanh hoặc tuyên bố phá sản. Hậu quả là những người lao động làm việc trong các lĩnh vực sản xuất mặt hàng này sẽ thất nghiệp.

Trở thành thành viên của WTO, đồng nghĩa với việc chúng ta mới bắt đầu tham gia toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế trên sân chơi lớn nhất. Mặt khác, thu nhập bình quân đầu người của nước ta thuộc loại nước có thu nhập thấp (năm 2005 GDP là 640 USD/người). Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới²⁴ đưa ra nhận định, các nước toàn cầu hoá mới, nơi quá trình công nghiệp hoá diễn ra nhanh nhất trong khi thu nhập vẫn còn thấp, có thể phải đối mặt với sự suy thoái môi trường. Đây là thách thức lớn đối với Việt Nam.

IV. Kiến nghị một số biện pháp cho 5 năm 2006 - 2010.

Khoảng cách chênh lệch phát triển và khoảng cách giàu nghèo giữa vùng sâu, vùng xa, vùng núi, vùng đồng bào dân tộc (Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ) với các vùng khác, giữa nông thôn với thành thị ở nước ta đang ngày một doãng ra cần được thu hẹp từng bước. Đây là một vấn đề xã hội bức xúc, cần có những chính sách phù hợp để giải quyết.

IV.1. Phát triển kinh tế

Phải tập trung mọi nguồn lực cho sản xuất phát triển với tốc độ cao và bền vững hơn ở mọi vùng đất nước. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả kinh tế và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nâng cao đời sống nông dân. Đẩy mạnh việc thực hiện dồn điền, đổi thửa để hình thành một nền nông nghiệp sản xuất lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất chất lượng và khả năng cạnh tranh cao. Khai thác tốt hơn lợi thế về đất đai

²³ Văn Việt, Nhà nông làm gì khi bị "ly hương", Tin tức, 30/8/2006, tr.4

²⁴ Ngân hàng thế giới, Sách đã dẫn, tr. 189.

và rừng, biển. Tiếp tục thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân ổn định lâu dài. Trên cơ sở đó, cùng với việc phát triển sản xuất nông nghiệp, phải đưa rừng trở thành nghề sống chính và làm giàu từ rừng. Nhà nước thúc đẩy và hỗ trợ xây dựng các cơ sở chế biến nông, lâm sản và mở thị trường cho những sản phẩm này.

Tiếp tục mở rộng các cơ hội phát triển cho mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư. Phát triển thật mạnh các loại hình doanh nghiệp hỗn hợp, cả nhà nước và tư nhân, nhất là hình thức công ty cổ phần, với sự góp vốn và tham gia giám sát rộng rãi của các cổ đông phát tán trong toàn quốc. Loại hình doanh nghiệp này ngày càng trở thành động lực huy động nguồn lực to lớn trong dân, tạo ra tăng trưởng, công ăn việc làm, phúc lợi xã hội và sự thịnh vượng cho dân tộc.

Đổi mới chế độ phân phối. Phân phối lần đầu chú trọng hiệu quả, phát huy tác dụng của thị trường, khuyến khích những người làm giàu hợp pháp. Phân phối lần thứ hai chú trọng công bằng, tăng cường điều tiết vĩ mô của Nhà nước, bảo hộ thu nhập hợp pháp, kiểm soát và xử lý thu nhập bất hợp pháp, điều tiết thu nhập cao.

IV.2. Giải quyết việc làm

Bên cạnh việc tiếp tục nâng cao tỷ lệ toàn dụng lao động ở nông thôn bằng các giải pháp chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển mạnh ngành nghề nông thôn, thực hiện tốt hơn chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình... cần có chính sách tạo sự đột phá, tạo bước chuyển dịch rõ ràng hơn lao động nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

Ba hạn chế về chuyển dịch lao động nông nghiệp mà Trung Quốc đang phải đối mặt: thị trường đất đai, hộ khẩu hai lớp và nông nghiệp là cách mưu sinh duy nhất đã nêu ở phần trên cũng đúng cho Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Chúng ta tiếp tục thực hiện tốt Luật đất đai và cải cách hành chính để quyền sử dụng đất thực sự trở thành hàng hoá được giao dịch thông suốt trên thị trường. Sắp tới Quốc hội sẽ xem xét thông qua Luật cư trú, trong đó có vấn đề hộ khẩu. Nếu tiếp tục giữ hộ khẩu thì cần phải tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động nông nghiệp từ nông thôn ra thành thị, trung tâm công nghiệp khi có việc làm ổn định được đăng ký hộ khẩu dễ dàng.

Để giải quyết việc làm cho nông dân bị thu hồi đất, mất việc làm, cần sớm hoàn thiện chính sách phát triển thị trường lao động nông thôn theo hướng khuyến khích phát triển mạng lưới trung tâm, văn phòng giới thiệu việc làm đa sở hữu. Một sáng kiến cần được áp dụng, thay vì trả bằng tiền mặt bồi thường thiệt hại đất nông nghiệp, thì nay chuyển thành phiếu đào tạo nghề miễn phí cho nông dân tại các trung tâm dạy nghề.

Đồng thời với việc tiếp tục xác định giá cả hợp lý theo giá thị trường, không để người có đất bị thu hồi thiệt thòi, cần có cách làm mới xuất phát từ nhìn nhận người nông dân cũng phải được hưởng lợi của địa tô chênh lệch do chuyển quyền sử dụng đất mang lại, thông qua hợp đồng giữa nhà đầu tư và người nông dân. Hợp đồng được ký giữa người nông dân và nhà đầu tư, có cơ quan nhà nước làm chứng. Trong hợp đồng này ghi rõ tỷ lệ phần trăm đất đô thị, công nghiệp sau khi đã có hạ tầng mà người nông dân được hưởng, thay vì hiện nay người nông dân nhận tiền đền bù một lần với giá do cơ quan công quyền xác định. Một kinh nghiệm tốt của Bình Dương là dành một phần đất bị thu hồi làm khu công nghiệp phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ cho phát triển khu công nghiệp để tạo việc làm cho người dân bị thu hồi đất.

Giải quyết việc làm của vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc phải gắn với tổ chức lại sản xuất và tổ chức dân cư. Xúc tiến công tác quy hoạch các cụm sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, bảo đảm các cơ sở sản xuất kinh doanh có đủ hạ tầng cho sản xuất và đời sống. Trên cơ sở đó bố trí lại sản xuất và dân cư theo hướng tập trung từ 60 đến 100 hộ, trừ những điểm vùng cao dọc tuyến biên giới, nơi xung yếu quốc phòng, an ninh của Tổ quốc.

IV.3. Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chính sách an sinh xã hội

Như trên đã phân tích, những nước mới tham gia hội nhập kinh tế quốc tế và WTO, có thu nhập thấp, thời gian đầu càng hội nhập sâu và rộng thì xu hướng bất bình đẳng càng tăng lên. Vì vậy, cần có những chính sách an sinh xã hội, biện pháp công cộng nhằm giúp cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng đương đầu và kiềm chế được nguy cơ tác động đến thu nhập nhằm giảm tính dễ bị tổn thương và những bấp bênh thu nhập.

Ở nước ta an sinh xã hội là một hệ thống chính sách và giải pháp được áp dụng rộng rãi để trợ giúp các thành viên trong xã hội đối phó với những khó khăn và rủi ro khi gặp phải, dẫn đến mất hoặc làm suy giảm nghiêm trọng nguồn thu nhập và cung cấp các dịch vụ chăm sóc về y tế. Hệ thống an sinh xã hội được thiết kế theo nguyên tắc: có tính hệ thống, có mối quan hệ ràng buộc chặt chẽ với nhau, đặc biệt là các "mức chuẩn" của từng hợp phần, đồng thời, phải bảo đảm tính bền vững, đặc biệt là bền vững về tài chính và hướng tới đối tượng là mọi thành viên trong xã hội vì họ đều có quyền được trợ giúp lúc khó khăn, khi gặp rủi ro.

Chính sách an sinh xã hội cần tiếp tục được hoàn thiện và nâng cao với 6 trụ cột cơ bản²⁵:

²⁵ Ngô Văn Dụ - Hồng Hà - Trần Xuân Giá, Sách đã dẫn, tr.152-154

- Chính sách và các chương trình thị trường lao động, mà trọng tâm là trợ giúp tạo việc làm cho các đối tượng yếu thế trong thị trường lao động và trợ cấp cho số lao động dôi dư do quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và WTO, nhất là đối với những ngành và lĩnh vực không cạnh tranh được trong cuộc đua tranh hội nhập và sắp xếp lại các doanh nghiệp, cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước.

- Chính sách bảo hiểm xã hội bao gồm các chế độ hưu trí, bảo hiểm, trợ cấp, mất sức lao động, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tử tuất. Tuy vậy, chế độ ốm đau được giải quyết chủ yếu thông qua chính sách bảo hiểm y tế bắt buộc với số lượng tham gia không lớn, do vậy cần có bảo hiểm y tế với phạm vi rộng hơn so với bảo hiểm y tế bắt buộc.

- Chính sách bảo hiểm y tế bao gồm cả bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm y tế tự nguyện, bảo hiểm y tế cho người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và trẻ em dưới 6 tuổi. Với quan niệm này, chính sách bảo hiểm y tế đã bao phủ tới 60% dân số, trong khi đó bảo hiểm y tế bắt buộc nằm trong hệ thống bảo hiểm xã hội chỉ bao phủ khoảng 14% dân số (quy mô lớn hơn trên 4 lần).

- Chính sách ưu đãi đặc biệt (chính sách ưu đãi đối với người có công, thương binh, gia đình liệt sỹ). Nước ta còn áp dụng chính sách này đối với gia đình quân nhân tại ngũ (Bảo hiểm y tế và trợ cấp xã hội nếu gia đình có mức thu nhập thấp).

- Trợ giúp xã hội cho các đối tượng yếu thế (đối tượng bảo trợ xã hội) bao gồm trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội (trẻ em mồ côi; người già cô đơn; người 90 tuổi trở lên không có nguồn thu nhập; người tàn tật nặng; gia đình có từ hai người tàn tật nặng trở lên không có khả năng tự phục vụ; người nhiễm HIV/AIDS nghèo; gia đình, người nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt); trợ giúp về y tế; giáo dục; dạy nghề, tạo việc làm; tiếp cận các công trình công cộng; hoạt động văn hoá thể thao và trợ giúp khẩn cấp mà từ trước đến nay thường gọi là cứu trợ xã hội cho những người không may gặp rủi ro đột xuất bởi thiên tai.

- Chính sách và các chương trình trợ giúp người nghèo. Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách về trợ giúp đầu tư phát triển sản xuất, nhất là đất sản xuất; trợ giúp đất ở, nhà ở, nước sạch, đào tạo nghề và đào tạo việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo. Có chính sách khuyến khích mạnh các doanh nghiệp, trước hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ giàu đầu tư vốn phát triển sản xuất ở nông thôn, nhất là nông thôn vùng núi.

IV.4. Đổi mới cơ chế quản lý và cung ứng các dịch vụ công cộng

Đổi mới căn bản cơ chế quản lý để phát triển nhanh hơn các dịch vụ công cộng theo chủ trương Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng. Cần đẩy mạnh xã hội hoá đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý theo Nghị quyết 05 ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục, thể thao. Vấn đề này hệ trọng, phức tạp và nhạy cảm, có thống nhất được nhận thức thì việc tổ chức thực hiện mới đúng hướng và có hiệu quả.

Trước hết cần nhận thức đúng về chủ trương xã hội hoá:

- Đảng và Nhà nước ta luôn xác định dịch vụ công cộng trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, khoa học - công nghệ, thể thao... là nhu cầu và quyền lợi cơ bản của nhân dân, phải được coi là phúc lợi xã hội cần được bảo đảm cho mọi người thụ hưởng, trước hết là người nghèo.

- Với nhận thức đó, cần tiếp tục tăng cường sự quan tâm của Nhà nước, tăng nguồn đầu tư từ ngân sách, sử dụng nguồn đầu tư đó đúng địa chỉ và có hiệu quả cao; đồng thời phát huy sự đóng góp về trí tuệ, tinh thần và vật chất của nhân dân một cách hợp lý, công khai, minh bạch, phát huy mọi nguồn lực, mọi hình thức tổ chức, mọi phương thức hoạt động phù hợp với từng lĩnh vực.

- Nói vắn tắt xã hội hoá bao gồm cả 2 mặt: toàn xã hội được hưởng các dịch vụ công và toàn xã hội, cả Nhà nước và nhân dân, cùng chăm lo sự phát triển các dịch vụ này.

- Như vậy, xã hội hoá chính là thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong các dịch vụ công cộng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và nâng cao chất lượng phát triển.

Đến nay sự chuyển biến về xã hội hoá dịch vụ công cộng chưa tương xứng, có nguyên nhân về chính sách chưa đồng bộ, về tổ chức thực hiện chưa tốt, nhưng nguyên nhân cơ bản là còn hiểu phiến diện về xã hội hoá:

- Coi xã hội hoá chỉ là phát triển các cơ sở ngoài công lập, không thấy hết yêu cầu rất quan trọng và cấp bách của việc xã hội hoá các cơ sở công lập hiện đang nắm phần lớn các dịch vụ công;

- Chỉ thiên về huy động tiền của dân, coi nhẹ khả năng đóng góp trí tuệ và sự giám sát của dân;

- Cho rằng xã hội hoá với biện pháp thu phí của người hưởng dịch vụ nhằm giảm nhẹ đầu tư của Nhà nước và sẽ thiệt cho người nghèo.

Những việc làm sắp tới theo chủ trương của Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng²⁶:

- Tăng nhanh đầu tư ngân sách, cả cho xây dựng cơ sở vật chất và chi thường xuyên cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, khoa học - công nghệ.

- Chuyển các đơn vị công lập đang hoạt động theo cơ chế sự nghiệp mang nặng tính hành chính bao cấp sang cơ chế tự chủ cung ứng dịch vụ công cộng, không bao cấp tràn lan và không vì mục tiêu lợi nhuận. Chuyển một số cơ sở loại hình công lập sang ngoài công lập.

- Phát triển mạnh các cơ sở ngoài công lập cung ứng dịch vụ công cộng với 2 hình thức dân lập và tư thực. Khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài phát triển các dịch vụ công cộng.

- Công bố công khai, minh bạch tại các cơ sở dịch vụ công lập và ngoài công lập mức thu phí dịch vụ, chấm dứt các khoản thu “ngầm”, bảo đảm cho người làm dịch vụ có chế độ lương, thu nhập thoả đáng, tự giác làm việc tốt, có lương tâm nghề nghiệp, không làm việc tắc trách và chấm dứt mọi sự sách nhiễu.

IV.5. Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình

Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm của 5 năm 2001 - 2005 là 1,37% không đạt mức kế hoạch đề ra là 1,2% và có tiến bộ không đáng kể so với mức tăng dân số trung bình 1,52%²⁷ của 5 năm 1996 - 2000. Giảm tốc độ tăng dân số từ 1,33% năm 2005 xuống còn 1,14% năm 2010.

Các cấp chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng về dân số và kế hoạch hoá gia đình và các cơ quan đoàn thể quần chúng cần đặc biệt quan tâm công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng thuần nông vì đây là những vùng có thu nhập thấp và tốc độ tăng dân số cao hơn mức bình quân của cả nước. Kết hợp hài hoà giữa biện pháp hành chính với vận động truyền truyền nhằm nhanh chóng đạt được đạt mức sinh thay thế.

Nâng cao chất lượng dân số, trước hết ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số với 2 biện pháp cơ bản là giáo dục và chăm sóc sức khoẻ.

Củng cố và phát triển hệ thống trường dân tộc nội trú ở các huyện, các tỉnh và các trường dự bị dân tộc trung ương, trong đó coi trọng đầu tư cho cơ sở vật chất phục vụ việc nuôi và dạy, chế độ đãi ngộ cho thầy, cô giáo, chế độ sinh hoạt cho học

²⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết... (sách đã dẫn tr. 104)

²⁷ Tổng cục Thống kê, Động thái và thực trạng... (Sách đã dẫn, tr, 179)

sinh. Tiến hành nghiên cứu, xây dựng các trường phổ thông trung học nội trú tại từng tỉnh.

Phải sớm tạo ra sự liên thông giữa các cấp học cho con em đồng bào các dân tộc. Hết phổ thông trung học, em nào giỏi có thể trực tiếp thi vào các trường đại học, số chưa đủ trình độ thi ngay thì được tiếp tục bồi dưỡng tại các trường dự bị đại học, số này sau đó kết hợp cả 2 phương thức: thi và cử tuyển.

Việc chăm sóc sức khỏe cho đồng bào các dân tộc vẫn còn nhiều yếu kém. Trước hết phải tập trung khắc phục tình trạng đội ngũ cán bộ đang thiếu về số lượng và yếu về chất lượng. Đẩy mạnh đào tạo ngăn ngừa với các lớp chuyên môn (dạy bổ túc tại chức). Làm thường xuyên hơn nữa việc các bệnh viện lớn ở Trung ương và tỉnh đi thực tế chỉ đạo tuyến. Giao các trường trung cấp, cao đẳng y tế địa phương đào tạo tại chỗ cho đội ngũ cán bộ cơ sở với mục tiêu bảo đảm được việc chăm sóc sức khỏe ban đầu và chữa trị được những bệnh thông thường phổ biến.

Đi đôi với công tác điều trị, cần đẩy mạnh y tế dự phòng với phương châm mọi nhà, mọi bản làng, mọi cộng đồng cùng chăm lo sức khỏe, tạo nếp sống đẹp, giữ môi trường sống trong sạch, ngăn chặn kịp thời các bệnh dịch. Trong khi giao thông còn khó khăn, cơ sở vật chất yếu, chúng ta cần phát huy thế mạnh của y học cổ truyền với những cây thuốc quý, bài thuốc độc đáo của đồng bào các dân tộc.

IV.6. Cải thiện và bảo vệ môi trường

Tổ chức làm tốt quy hoạch và siết chặt kỷ luật thực hiện theo quy hoạch phát triển công nghiệp. Các khu công nghiệp phải nằm xa các khu dân cư và phải có công trình xử lý chất thải trước khi đưa ra bên ngoài. Những khu công nghiệp lớn chưa có công trình xử lý nước thải thì phải buộc chủ đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp làm. Hạn chế và tiến tới chấm dứt việc xây dựng các cơ sở công nghiệp độc lập nằm ngoài khu công nghiệp và gần khu dân cư. Tiếp tục chuyển các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi đô thị.

Kiểm soát chặt chẽ việc tăng dân số cơ học ở các đô thị lớn, nhất là các thành phố trực thuộc trung ương. Hình thành các đô thị vệ tinh để giảm khối lượng rác thải đang tập trung quá lớn ở những siêu đô thị. Đồng thời quy hoạch khu xử lý rác thải đô thị phải theo vùng, không bị hạn chế bởi ranh giới địa lý hành chính trong một tỉnh, thành phố thì mới khắc phục được nhược điểm không đủ diện tích xử lý rác thải đô thị với quy mô lớn và ổn định lâu dài.

Phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai, có cơ chế chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp ở những làng nghề sang đất công nghiệp để có mặt bằng sản

xuất, kinh doanh cho các chủ cơ sở ở đây, hạn chế tiến tới xoá bỏ các cơ sở sản xuất, kinh doanh ở làng nghề nằm xen kẽ với khu dân cư.

Bảo vệ tài nguyên rừng, đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng và thực hiện các hình thức khoán thích hợp cho hộ gia đình và tập thể theo Luật Đất đai và Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

Hình thành cho được ý thức giữ gìn vệ sinh chung và bảo vệ môi trường trong dân cư cả ở đô thị và nông thôn, coi đây là một yêu cầu cơ bản của nếp sống có văn hoá, trước hết là của đảng viên, đoàn viên thanh niên và công chức nhà nước. Tiến hành công tác giáo dục rộng rãi, bền bỉ, tạo thành dư luận xã hội nghiêm khắc với mọi hành vi gây mất vệ sinh và ô nhiễm môi trường sống, đi đôi với việc chế tài, xử phạt nghiêm, đúng mức mọi vi phạm.

IV.7. Phòng, chống tham nhũng

Để xảy ra tình trạng tham nhũng thì một phần nguồn lực của quốc gia bị những người có chức, có quyền chiếm đoạt, biến nó thành tài sản riêng, chỉ làm giàu cho số ít người này, chứ không phải đa số dân cư. Vì vậy, số liệu về tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người cũng không thể phản ánh chính xác mức sống của người dân. Tham nhũng ở nước ta đang rất nghiêm trọng, tác động xấu đến phát triển, tiến bộ và công bằng xã hội, làm giảm lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, đe dọa sự tồn vong của chế độ.

Luật phòng, chống tham nhũng đã có hiệu lực từ 1 tháng 6 năm 2006. Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá X đã có Nghị quyết về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong phòng, chống tham nhũng. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua chức năng, nhiệm vụ và quy chế làm việc của Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng. Như vậy, đến nay chúng ta có tương đối đầy đủ các văn bản pháp lý ở tầm cao nhất, thể hiện quyết tâm cao của Đảng và Nhà nước trong phòng, chống tham nhũng. Ngày 22 tháng 9 năm 2006 Chính phủ ban hành Nghị định 107 quy định xử lý trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng. Theo Nghị định này người đứng đầu cơ quan, tổ chức, bất kể người đó là ai sẽ bị cách chức, cảnh cáo, khiển trách nếu để xảy ra tham nhũng chứng tỏ không có vùng cấm nào trong cuộc chiến chống tham nhũng.

Trong các văn bản của Đảng và Nhà nước nêu trên đã nêu khá đầy đủ và cụ thể về các biện pháp phòng, chống tham nhũng. Ở đây chỉ xin nhấn mạnh biện pháp mang tính đột phá hơn cả vẫn là vấn đề con người, gắn với phòng chống tham nhũng, làm sao để xây dựng được một đội ngũ cán bộ, công chức thực sự trong sạch. Bên cạnh việc đổi mới công tác lựa chọn, tuyển dụng cán bộ, công chức, nâng cao

đạo đức cán bộ, công chức, Nhà nước cần có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối ngũ này.

Cần công khai, minh bạch công tác cán bộ, công chức; thực hiện bắt buộc kê khai tài sản đối với cán bộ, công chức. Có như vậy thì những người tham nhũng không thể qua được tai mắt của nhân dân. Điều quan trọng là làm sao khơi dậy được sức mạnh ít tốn chi phí này vào việc chống tham nhũng. Một mặt khác của vấn đề là cần có cơ chế khuyến khích và bảo vệ những người bên ngoài, cũng như công chức, viên chức cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin về những việc lợi dụng chức, quyền để vụ lợi.

Cần nhanh chóng có các quy định cụ thể tạo điều kiện cho nhân dân phát huy hơn quyền và trách nhiệm làm chủ của mình trong việc giám sát và thông qua đó phát hiện những người lợi dụng chức, quyền đục khoét tài sản của nhân dân và của Nhà nước. Không dựa vào nhân dân thì khó đẩy lùi được tệ nạn tham nhũng.